



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Q.Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2025

(VP CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.041.626.674.133	1.050.993.407.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		867.263.770.370	864.795.956.014
1. Tiền	111	A01	42.263.770.370	74.795.956.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		825.000.000.000	790.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.040.564.266	140.580.860.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	49.371.444.913	55.642.954.972
2. Trả trước cho người bán	132		2.878.694.202	5.241.883.572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	77.790.425.151	79.696.021.514
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07		
IV. Hàng tồn kho	140		44.322.339.497	45.461.194.713
1. Hàng tồn kho	141	A08	44.322.339.497	45.461.194.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	155.396.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			155.396.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398.848.772.394	423.771.256.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77.066.000.000	80.136.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	77.066.000.000	80.136.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
II. Tài sản cố định	220		125.289.831.226	147.142.315.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	103.935.151.576	125.634.384.420
- Nguyên giá	222	A10a	3.324.047.403.499	3.324.047.403.499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3.220.112.251.923)	(3.198.413.019.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	21.354.679.650	21.507.930.773
- Nguyên giá	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(6.896.300.561)	(6.743.049.438)
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	185.741.176.461	185.741.176.461
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	175.000.000.000	175.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(53.758.823.539)	(53.758.823.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.751.764.707	10.751.764.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b		-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	A23	10.751.764.707	10.751.764.707
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.440.475.446.527	1.474.764.663.735
C – Nợ phải trả	300		256.934.518.053	305.595.930.931
I. Nợ ngắn hạn	310		164.388.735.053	202.217.256.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	19.883.911.279	20.738.389.423
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	5.186.083.147	9.121.709.798
4. Phải trả người lao động	314		19.317.395.864	64.919.606.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	11.585.071.658	3.842.446.025
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	6.214.110.877	6.897.665.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	43.331.566.000	43.331.566.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	47.865.964.527	36.932.871.054
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.004.631.701	16.433.001.701
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		92.545.783.000	103.378.674.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b		
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	92.545.783.000	103.378.674.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.183.540.928.474	1.169.168.732.804
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1.183.540.928.474	1.169.168.732.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.259.156.185	156.886.960.515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		156.886.960.515	46.461.706.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.372.195.670	110.425.253.696
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.440.475.446.527	1.474.764.663.735

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	162.050.396.284	148.537.808.086	162.050.396.284	148.537.808.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		162.050.396.284	148.537.808.086	162.050.396.284	148.537.808.086
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	126.817.789.053	103.852.907.586	126.817.789.053	103.852.907.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35.232.607.231	44.684.900.500	35.232.607.231	44.684.900.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	8.597.992.941	4.155.750.535	8.597.992.941	4.155.750.535
7. Chi phí tài chính	22	B05	1.009.982.040	2.508.768.936	1.009.982.040	2.508.768.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	887.309.133	1.470.993.500	887.309.133	1.470.993.500
8. Chi phí bán hàng	24	B08			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	B09	24.793.530.148	18.620.838.478	24.793.530.148	18.620.838.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.027.087.984	27.711.043.621	18.027.087.984	27.711.043.621
11. Thu nhập khác	31	B.06	50.380.730		50.380.730	-
12. Chi phí khác	32	B07	4.963.908	106.998	4.963.908	106.998
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45.416.822	(106.998)	45.416.822	(106.998)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.072.504.806	27.710.936.623	18.072.504.806	27.710.936.623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	3.700.309.136	5.843.173.411	3.700.309.136	5.843.173.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	-	(155.059.276)	-	(155.059.276)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.372.195.670	22.022.822.488	14.372.195.670	22.022.822.488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Nghĩa

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.072.504.806	27.710.936.623
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.852.483.967	12.343.918.187
- Các khoản dự phòng	03		23.625.000.000	22.275.296.382
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.015.825)	165.590.786
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.581.448.619)	(4.153.284.202)
- Chi phí lãi vay	06		887.309.133	1.470.993.500
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.854.833.462	59.813.451.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.986.694.236	21.226.243.790
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.138.855.216	7.380.677.906
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(51.844.856.491)	(22.313.253.365)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(958.770.272)	(1.815.447.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.787.669.324)	(10.424.375.710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.323.370.000)	(8.426.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.716.827	45.441.096.811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.255.446.764	5.833.893.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.255.446.764	5.833.893.620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.832.891.500)	(10.832.891.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VNĐ

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.430.000)	(21.670.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.854.321.500)	(10.854.562.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.466.842.091	40.420.428.131
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	864.795.956.014	720.973.559.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	972.265	8.471.341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	867.263.770.370	761.402.459.462

Người lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nghĩa

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 329 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 334 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang	A04b	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác; Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	A04c	64.500.000.000	(53.758.823.539)	64.500.000.000	10.741.176.461
Công ty cổ phần An Phú		6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		53.500.000.000	(47.758.823.539)	53.500.000.000	5.741.176.461
		5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
		-	-	-	0
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
		49.371.444.913		55.642.954.972	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a				
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		49.371.444.913		55.642.954.972	
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex		49.371.444.913		55.642.954.972	
2. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		36.352.289.393		40.529.103.167	
3. PETROLIMEX SINGAPORE PTE LTD		13.019.155.520		15.113.851.805	
4					
- Các khoản phải thu khách hàng khác	A05b				
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	A06a				
- Phải thu về cổ phần hoá;		154.856.425.151	-	159.832.021.514	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		77.790.425.151	-	79.696.021.514	-
- Phải thu người lao động;		9.885.001.855		14.559.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;		1.285.808.600		1.556.300.064	
- Cho mượn;		32.000.000		32.000.000	

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan) c. Dài hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.	A06b	53.793.170.869 12.794.443.827 77.066.000.000 46.000.000 77.020.000.000 154.856.425.151	-	50.048.426.916 13.500.294.534 80.136.000.000 46.000.000 80.090.000.000 159.832.021.514	-
Cộng					
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài	A07	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
6. Nợ xấu		Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Hàng tồn kho:	A08	Cuối năm		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường;		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;		44.322.339.497	-	45.461.194.713	-
- Công cụ, dụng cụ;		43.393.331.380 929.008.117	-	44.406.082.515 1.055.112.198	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		-		-	

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế. - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;					
8. Tài sản dở dang dài hạn	A09	Cuối năm		Đầu năm	
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	A09a	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường		-	-	-	-
Cộng					
b. Xây dựng cơ bản dở dang	A09b				
- Mua sắm;					
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB					
- Sửa chữa.					
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB					
1.Sửa chữa lớn tàu P09					
2.Sửa chữa lớn tàu P11					
Cộng					

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		101.836.756.726	174.339.147	3.221.288.598.251	747.709.375	-	3.324.047.403.499
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		101.836.756.726	174.339.147	3.221.288.598.251	747.709.375	-	3.324.047.403.499
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		12.970.706.973	174.339.147	3.184.779.141.360	488.831.599	-	3.198.413.019.079
Số tăng trong kỳ		683.468.166	-	20.981.998.011	33.766.667	-	21.699.232.844
- Khấu hao trong năm		683.468.166	-	20.981.998.011	33.766.667	-	21.699.232.844
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		13.654.175.139	174.339.147	3.205.761.139.371	522.598.266	-	3.220.112.251.923
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	88.866.049.753	-	36.509.456.891	258.877.776	-	125.634.384.420
- Tại ngày cuối kỳ	A10	88.182.581.587	-	15.527.458.880	225.111.109	-	103.935.151.576

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	13.816.798.676	34.541.996.689
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	2.770.404.448.015	2.770.404.448.015
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a	28.250.980.211	-	-	-	-	28.250.980.211
Số dư đầu năm		-					-
Số tăng trong kỳ		-					-
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-					-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		28.250.980.211	-	-	-	-	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b	6.743.049.438					6.743.049.438
Số dư đầu năm		153.251.123					153.251.123
Số tăng trong kỳ		153.251.123					153.251.123
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-					-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		6.896.300.561	-	-	-	-	6.896.300.561
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A11	21.507.930.773	-	-	-	-	21.507.930.773
- Tại ngày cuối kỳ	A11	21.354.679.650	-	-	-	-	21.354.679.650

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;		

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay		135.877.349.000	135.877.349.000	146.710.240.500	146.710.240.500
1. Vay ngắn hạn	A16a	43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000
a. Vay ngắn hạn		43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)					
2. Vay dài hạn(chỉ tiết theo kỳ hạn)	A16b	92.545.783.000	92.545.783.000	103.378.674.500	103.378.674.500
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm		64.645.783.000	64.645.783.000	72.408.674.500	72.408.674.500
Từ năm thứ sáu trở lên	A16b	27.900.000.000	27.900.000.000	30.970.000.000	30.970.000.000

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Kỳ này		Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán		-	-	-	-
Trong vòng một năm					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuế tài chính					
- Lãi thuế tài chính phải trả					

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay					
- Nợ thuế tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng 1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn 2. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn 3. Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex 4. Petrolimex Singapore 5. Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long 6. Công ty cổ phần Biên Đông	A17a	19.883.911.279	19.883.911.279	16.447.461.923	20.738.389.423
		19.883.911.279	19.883.911.279	20.738.389.423	20.738.389.423
		17.665.565.761	17.665.565.761	10.151.830.409	10.151.830.409
		6.134.907.337	6.134.907.337	3.590.739.549	3.590.739.549
		1.713.146.249	1.713.146.249	694.670.000	694.670.000
		4.282.624.315	4.282.624.315	3.665.543.468	3.665.543.468
	A17b	916.842.204	916.842.204	1.134.331.980	1.134.331.980
		4.618.045.656	4.618.045.656	970.911.412	970.911.412
		-	-	95.634.000	95.634.000
		-	-	-	-
		2.218.345.518	2.218.345.518	6.295.631.514	10.586.559.014
		19.883.911.279	19.883.911.279	16.447.461.923	20.738.389.423
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan) c. Các khoản phải trả người bán dài hạn - Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng - Phải trả cho các đối tượng khác Cộng d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp/Bù trừ	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		155.396.589	9.121.709.798	18.005.311.054	14.225.080.992	-	5.186.083.147
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		155.396.589	7.052.744	3.676.041.439	4.494.556.300	-	670.171.016
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	994.786.431	994.786.431	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu			-			-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				623.421.914	623.421.914	-	-
6. Thuế thu nhập cá nhân			7.787.669.324	7.787.669.324	3.700.309.136	-	3.700.309.136
7. Thuế tài nguyên			1.260.093.274	4.685.192.658	4.239.630.879	-	814.531.495
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất			-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác			66.894.456	238.199.288	172.376.332	-	1.071.500
9.1. Thuế bảo vệ môi trường					-		
9.2. Thuế môn bài							
9.3. Các loại thuế khác			66.894.456	238.199.288	172.376.332	-	1.071.500
II. Các khoản phải nộp khác				3.000.000	3.000.000	-	-
1. Các khoản phụ thu			-			-	-
2. Các khoản phí, lệ phí			-	3.000.000	3.000.000	-	-
3. Các khoản khác			-			-	-
Cộng		155.396.589	9.121.709.798	18.008.311.054	14.228.080.992	-	5.186.083.147

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã TM	Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A19a	20. Chi phí phải trả a. Ngắn hạn - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá - Lãi vay - Các khoản trích trước khác; b. Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	11.585.071.658	11.585.071.658	3.842.446.025	3.842.446.025
A19b		303.709.837 11.281.361.821 -	303.709.837 11.281.361.821 -	375.170.976 3.467.275.049 -	375.170.976 3.467.275.049 -
A20a	21. Phải trả khác a. Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ giải quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội; - Bảo hiểm y tế; - Bảo hiểm thất nghiệp; - Phải trả về cổ phần hoá; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác. b. Phải trả khác các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan) c. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục) - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác Cộng d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	11.585.071.658 6.214.110.877 2.245.119.235 1.351.500 238.500 106.000 - - 1.190.642.860 2.776.652.782 - 6.214.110.877	11.585.071.658 6.214.110.877 2.245.119.235 1.351.500 238.500 106.000 - - 1.190.642.860 2.776.652.782 - 6.214.110.877	3.842.446.025 6.897.665.641 2.188.949.756 927.500 79.500 15.065 - - 1.212.072.860 3.495.620.960 - 6.897.665.641	3.842.446.025 6.897.665.641 2.188.949.756 927.500 79.500 15.065 - - 1.212.072.860 3.495.620.960 - 6.897.665.641
A21a	22. Doanh thu chưa thực hiện a. Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước;				

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
Cộng c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		-	-	-	-
23. Dự phòng phải trả a. Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ - Dự phòng Phải trả khác	A22a		47.865.964.527		36.932.871.054
			47.865.964.527		36.932.871.054
Cộng b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b		47.865.964.527		36.932.871.054
			47.865.964.527		36.932.871.054
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cộng	A23		-		-
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		20%	10.751.764.707	20%	10.751.764.707

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					10.751.764.707
			10.751.764.707		-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
Số dư đầu năm trước	798.666.660.000	123.257.066		213.491.855.223	131.354.451.932	1.143.636.224.221
- Tăng vốn trong năm trước					110.425.253.696	110.425.253.696
- Lợi nhuận trong năm						-
- Tăng khác					(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
- Chia cổ tức trong năm				-	(20.999.412.313)	(20.999.412.313)
- Trích các quỹ					-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	156.886.960.515	1.169.168.732.804
Số dư đầu năm nay	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	156.886.960.515	1.169.168.732.804
- Tăng vốn trong năm					14.372.195.670	14.372.195.670
- Lợi nhuận trong năm					-	-
- Tăng khác					-	-
- Chia cổ tức trong năm				-	-	-
- Trích các quỹ				-	-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	171.259.156.185	1.183.540.928.474

**25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
(tiếp theo)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác Cộng	414.652.170.000 384.014.490.000 798.666.660.000	414.652.170.000 384.014.490.000 798.666.660.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm nay 798.666.660.000 798.666.660.000 -	Năm trước 798.666.660.000 798.666.660.000 63.893.332.800
d. Cổ phiếu - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i> đ. Cổ tức - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	Cuối kỳ - 79.866.666 79.866.666 - - - - 79.866.666 79.866.666 - - 213.491.855.223 213.491.855.223	Đầu năm - 79.866.666 79.866.666 - - - - 79.866.666 79.866.666 - - 213.491.855.223 213.491.855.223
e. Các quỹ của doanh nghiệp: - Quỹ đầu tư phát triển; - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	213.491.855.223 213.491.855.223	213.491.855.223 213.491.855.223

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). 27. Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) 28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm; b. Tài sản nhận giữ hộ: - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác - Dầu DO (Kg) 479.945 408.233 - Dầu FO (Kg) 2.246.197 1.618.571 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp c. Ngoại tệ các loại: - USD 7.639,05 7.645,65			
30. Các thông tin khác			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	B01	162.050.396.284	148.537.808.086
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		162.050.396.284	148.537.808.086
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		160.897.396.285	147.384.808.087
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		1.152.999.999	1.152.999.999
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
Cộng		162.050.396.284	148.537.808.086
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		162.050.396.284	148.537.808.086
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	126.817.789.053	103.852.907.586
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		126.817.789.053	103.852.907.586
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		126.414.239.053	103.449.357.586
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		403.550.000	403.550.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		126.817.789.053	103.852.907.586
Cộng			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	8.597.992.941	4.155.750.535
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.		7.541.446.764	3.523.893.620
Cộng			
		8.597.992.941	4.155.750.535
5. Chi phí tài chính	B05	1.009.982.040	2.508.768.936
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác. - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	B05a	887.309.133	1.470.993.500
Cộng			
		1.009.982.040	2.508.768.936
6. Thu nhập khác	B06	50.380.730	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.		-	-
Cộng			
		50.380.730	-
		50.380.730	-
7. Chi phí khác	B07	4.963.908	106.998
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		4.963.908	106.998
Cộng		4.963.908	106.998
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		24.793.530.148	18.620.838.478
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	24.793.530.148	18.620.838.478
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		16.218.068.793	14.043.189.522
1 Chi phí nhân viên quản lý		11.703.871.391	8.961.053.670
2 Chi phí vật liệu quản lý		680.426.501	989.745.177
3 Chi phí đồ dùng văn phòng		162.635.467	80.830.000
4 Chi phí khấu hao TSCĐ		1.127.285.954	1.221.535.952
5 Thuế, Phí và lệ phí		3.000.000	3.000.000
6 Chi phí dự phòng			
7 Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.540.849.480	2.787.024.723
-Các khoản chi phí QLDN khác.		8.575.461.355	4.577.648.956
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		38.248.542.882	29.670.367.129
- Chi phí nhân công;		36.360.849.711	30.509.360.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		21.852.483.967	12.343.918.187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		10.470.121.613	10.305.666.139
- Chi phí khác bằng tiền.		44.679.321.028	39.644.434.271
Cộng		151.611.319.201	122.473.746.064
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3.700.309.136	5.843.173.411
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.700.309.136	5.843.173.411
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	(155.059.276)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			(155.059.276) (155.059.276)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.050.396.284	148.537.808.086
a) Doanh thu	B01	162.050.396.284	148.537.808.086
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		162.050.396.284	148.537.808.086
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		160.897.396.285	147.384.808.087
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		1.152.999.999	1.152.999.999
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
Cộng		162.050.396.284	148.537.808.086
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		162.050.396.284	148.537.808.086
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	126.817.789.053	103.852.907.586
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; + Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải + Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		126.817.789.053 126.414.239.053 403.550.000	103.852.907.586 103.449.357.586 403.550.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		126.817.789.053	103.852.907.586
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	8.597.992.941	4.155.750.535
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7.541.446.764	3.523.893.620
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		1.040.001.855	629.390.582
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		16.544.322	2.466.333
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		8.597.992.941	4.155.750.535
5. Chi phí tài chính	B05	1.009.982.040	2.508.768.936
- Lãi tiền vay;	B05a	887.309.133	1.470.993.500
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		122.672.907	262.479.054
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	775.296.382
- Chi phí tài chính khác.		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		1.009.982.040	2.508.768.936
6. Thu nhập khác	B06	50.380.730	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		50.380.730	-
Cộng		50.380.730	-
7. Chi phí khác	B07	4.963.908	106.998
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		4.963.908	106.998
Cộng		4.963.908	106.998
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		24.793.530.148	18.620.838.478
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	24.793.530.148	18.620.838.478
-Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		16.218.068.793	14.043.189.522
1 Chi phí nhân viên quản lý		11.703.871.391	8.961.053.670
2 Chi phí vật liệu quản lý		680.426.501	989.745.177
3 Chi phí đồ dùng văn phòng		162.635.467	80.830.000
4 Chi phí khấu hao TSCĐ		1.127.285.954	1.221.535.952
5 Thuế, Phí và lệ phí		3.000.000	3.000.000
6 Chi phí dự phòng		-	-
7 Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.540.849.480	2.787.024.723
-Các khoản chi phí QLDN khác.		8.575.461.355	4.577.648.956
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		38.248.542.882	29.670.367.129
- Chi phí nhân công;		36.360.849.711	30.509.360.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		21.852.483.967	12.343.918.187

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		10.470.121.613	10.305.666.139
- Chi phí khác bằng tiền.		44.679.321.028	39.644.434.271
Cộng		151.611.319.201	122.473.746.064
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	3.700.309.136	5.843.173.411
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3.700.309.136	5.843.173.411
		-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.700.309.136	5.843.173.411
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	(155.059.276)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	(155.059.276)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			-
			-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			-
			-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	(155.059.276)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	10.832.891.500 10.832.891.500	10.832.891.500 10.832.891.500

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nghĩa



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Cường

Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu dịch vụ, Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Trong đó:		Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
				Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)			
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	57.851.350.050				
2	11044000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	104.199.046.234				
3	A0000202	Petrolimex singapore pte ltd					
Cộng			162.050.396.284	-	-	-	

2. Mua hàng hóa dịch vụ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
1	11024400	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN HD SG		2.777.168.863		
2	20201017	Cong Ty TNHH MTV Son Petrolimex				
3	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	18.316.783.230			552.860.013
4	11020326	Công ty TNHH MTV VITACO SÀI GÒN				395.594.739
5	11020318	Công ty TNHH MTV VITACO ĐÀ NẴNG				10.225.200
6	11005000	Công ty XD B12				
7	20200174	Cty TNHH MTV đóng tàu & TM Petrolimex				
8	11038100	Công ty CP PJICO Sài Gòn				9.488.900.994
9	11002200	Công ty XD KV2- chi nhánh XD sài gòn	92.589.457			109.395.000
10	11044000	Tổng cty vận tải thủy Petrolimex	1.708.865.124			
11	11019101	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long				1.285.710.623
12	20201017	Công ty TNHH MTV son Petrolimex				
Cộng			20.118.237.811	2.777.168.863	0	11.842.686.569





PETROLIMEX

VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Dien Bien Phu – Ward 17 – Binh Thanh District
Ho Chi Minh City

Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

First Quarter of 2025

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Mar-2025	01-Jan-2025
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	100		1.041.626.674.133	1.050.993.407.374
I. Cash and cash equivalents	110		867.263.770.370	864.795.956.014
1. Cash	111	A01	42.263.770.370	74.795.956.014
2. Cash equivalents	112		825.000.000.000	790.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121	A02	-	-
2. Allowance for diminution in the value of trading securities (*)	122	A02	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	A03A	-	-
III. Short-term receivables	130		130.040.564.266	140.580.860.058
1. Short-term trade receivables	131	A05a	49.371.444.913	55.642.954.972
2. Short-term advances to suppliers	132		2.878.694.202	5.241.883.572
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contracts	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	A06a	77.790.425.151	79.696.021.514
7. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	137		-	-
8. Unaccounted assets awaiting resolution	139	A07	-	-
IV. Inventories	140		44.322.339.497	45.461.194.713
1. Inventories	141	A08	44.322.339.497	45.461.194.713
2. Provision for obsolete inventories (*)	149	A08	-	-
V. Other short-term assets	150		-	155.396.589
1. Short-term prepaid expenses	151	A14a	-	-
2. Deductible value-added tax	152		-	155.396.589
3. Taxes and other receivables from the State	153	A18a	-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other short-term assets	155	A15a	-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		398.848.772.394	423.771.256.361
I. Long-term receivables	210		77.066.000.000	80.136.000.000
1. Long-term trade receivables	211	A05b	-	-
2. Long-term advance to suppliers	212		-	-
3. Operating capital at subsidiaries	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	A06b	77.066.000.000	80.136.000.000

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Mar-2025	01-Jan-2025
7. Allowance for doubtful long-term receivables (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		125.289.831.226	147.142.315.193
1. Tangible fixed assets	221	A10	103.935.151.576	125.634.384.420
- Cost	222	A10a	3.324.047.403.499	3.324.047.403.499
- Accumulated depreciation (*)	223	A10b	(3.220.112.251.923)	(3.198.413.019.079)
2. Fixed assets of finance lease	224	A12	-	-
- Cost	225	A12a	-	-
- Accumulated depreciation (*)	226	A12b	-	-
3. Intangible fixed assets	227	A11	21.354.679.650	21.507.930.773
- Cost	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211
- Accumulated amortisation (*)	229	A11b	(6.896.300.561)	(6.743.049.438)
III. Investment properties	230	A13	-	-
- Cost	231	A13a	-	-
- Accumulated depreciation (*)	232	A13b	-	-
IV. Long-term assets in process	240	A09	-	-
1. Long-term work in process	241	A09a	-	-
2. Construction-in-progress	242	A09b	-	-
V. Long-term financial investments	250	A04	185.741.176.461	185.741.176.461
1. Investments in subsidiaries	251	A04a	175.000.000.000	175.000.000.000
2. Investments in associates, joint-ventures	252	A04b	-	-
3. Investments in other entities	253	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Allowance for devaluation of long-term financial investments (*)	254	A04	(53.758.823.539)	(53.758.823.539)
5. Held-to-maturity investments	255	A03b	-	-
VI. Other long-term assets	260		10.751.764.707	10.751.764.707
1. Long-term prepaid expenses	261	A14b	-	-
2. Deferred income tax assets	262	A23	10.751.764.707	10.751.764.707
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268	A15b	-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1.440.475.446.527	1.474.764.663.735
C – LIABILITIES	300		256.934.518.053	305.595.930.931
I. Current liabilities	310		164.388.735.053	202.217.256.431
1. Short-term trade payables	311	A17a	19.883.911.279	20.738.389.423
2. Short-term advances from customers	312		-	-
3. Taxes and other payables to the State	313	A18b	5.186.083.147	9.121.709.798
4. Payables to employees	314		19.317.395.864	64.919.606.789
5. Short-term accrued expenses	315	A19a	11.585.071.658	3.842.446.025
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Mar-2025	01-Jan-2025
8. Short-term unrealized revenue	318	A21a	-	-
9. Other short-term payables	319	A20a	6.214.110.877	6.897.665.641
10. Short-term borrowings and financial leases	320	A16a	43.331.566.000	43.331.566.000
11. Provisions for short-term payables	321	A22a	47.865.964.527	36.932.871.054
12. Bonus and welfare funds	322		11.004.631.701	16.433.001.701
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		92.545.783.000	103.378.674.500
1. Long-term trade payables	331	A17b	-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333	A19b	-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term accrued revenue	336	A21b	-	-
7. Other long-term payables	337	A20b	-	-
8. Long-term borrowings and financial leases	338	A16b	92.545.783.000	103.378.674.500
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341	A23	-	-
12. Provisions for long-term payables	342	A22b	-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
D - EQUITY	400		1.183.540.928.474	1.169.168.732.804
I. Equity (refer to the note explaining changes in equity)	410		1.183.540.928.474	1.169.168.732.804
1. Share capital	411		798.666.660.000	798.666.660.000
- Common shares with voting rights	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		123.257.066	123.257.066
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Asset revaluation differences	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Development and investment fund	418		213.491.855.223	213.491.855.223
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		171.259.156.185	156.886.960.515

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Mar-2025	01-Jan-2025
- Retained Earnings brought forward	421a		156.886.960.515	46.461.706.819
- Retained Earnings for the current period	421b		14.372.195.670	110.425.253.696
12. Capital construction investment funds	422		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Capital expenditure formed into fixed asset	432		-	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1.440.475.446.527	1.474.764.663.735

Dated.....16/04/2025.....

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Tran Thi Thanh

Nguyen Trong Nghia

Nguyen Quang Cuong

SEPARATE INCOME STATEMENT
From January 01, 2025 to March 31, 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	REPORTING PERIOD		ACCUMULATIVE FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF REPORTING PERIOD	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	2	3	4			5
1. Revenue from sales of goods and provision of services	1	B01	162.050.396.284	148.537.808.086	162.050.396.284	148.537.808.086
2. Revenue deductions	2	B02	-	-	-	-
3. Net revenue (10= 01-02)	10		162.050.396.284	148.537.808.086	162.050.396.284	148.537.808.086
4. Cost of sales	11	B03	126.817.789.053	103.852.907.586	126.817.789.053	103.852.907.586
5. Gross profit (20=10 - 11)	20		35.232.607.231	44.684.900.500	35.232.607.231	44.684.900.500
6. Financial income	21	B04	8.597.992.941	4.155.750.535	8.597.992.941	4.155.750.535
7. Financial expenses	22	B05	1.009.982.040	2.508.768.936	1.009.982.040	2.508.768.936
- In which: Interest expense	23	B05a	887.309.133	1.470.993.500	887.309.133	1.470.993.500
8. Selling expenses	24	B08	-	-	-	-
9. General and administration expenses	25	B09	24.793.530.148	18.620.838.478	24.793.530.148	18.620.838.478
10. Net operating profit	30		18.027.087.984	27.711.043.621	18.027.087.984	27.711.043.621
11. Other income	31	B.06	50.380.730	-	50.380.730	-
12. Other expenses	32	B07	4.963.908	106.998	4.963.908	106.998
13. Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		45.416.822	(106.998)	45.416.822	(106.998)
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		18.072.504.806	27.710.936.623	18.072.504.806	27.710.936.623
15. Income tax expense - current	51	B10	3.700.309.136	5.843.173.411	3.700.309.136	5.843.173.411
16. Income tax expense - deferred	52	B11	-	(155.059.276)	-	(155.059.276)
17. Net profit after tax (60=50 - 51 - 52)	60		14.372.195.670	22.022.822.488	14.372.195.670	22.022.822.488
18. Basic Earnings Per Share (*)	70		-	-	-	-
19. Diluted Earnings Per Share (*)	71		-	-	-	-

Dated.....16/04/2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Tran Thi Thanh

Nguyen Trong Nghia

Nguyen Quang Cuong

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method) (*)

From January 01, 2025 to March 31, 2025

Unit: VND

Items	Code	Note	Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Accounting profit before tax	01		18.072.504.806	27.710.936.623
2. Adjustments for:			-	-
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		21.852.483.967	12.343.918.187
- Allowances and provisions	03		23.625.000.000	22.275.296.382
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		(1.015.825)	165.590.786
- Gain/ loss from investing activities	05		(8.581.448.619)	(4.153.284.202)
- Interest expenses	06		887.309.133	1.470.993.500
- Others	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		55.854.833.462	59.813.451.276
- Increase/ (decrease) of receivables	09		8.986.694.236	21.226.243.790
- Increase/ (decrease) of inventories	10		1.138.855.216	7.380.677.906
- Increase/ (decrease) of payables (Excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(51.844.856.491)	(22.313.253.365)
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		-	-
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(958.770.272)	(1.815.447.086)
- Corporate income tax paid	15		(7.787.669.324)	(10.424.375.710)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payment for operating activities	17		(5.323.370.000)	(8.426.200.000)
Net cash flow from operating activities	20		65.716.827	45.441.096.811
II. Cash flow from investing activities			-	-
1.Payment for additional to fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2.Receipts from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	-
4.Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	-
5.Investments into other entities	25		-	-
6.Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Receipts of interest earned, dividends and profits	27		13.255.446.764	5.833.893.620
Net cash flows from investing activities	30		13.255.446.764	5.833.893.620
III. Cash flow from financing activities			-	-
1. Proceeds from share issuance and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-
4. Repayments of loan principals	34		(10.832.891.500)	(10.832.891.500)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method) (*)

From January 01, 2025 to March 31, 2025

Unit: VND

5. Repayments of financial lease liabilities	35	-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36	(21.430.000)	(21.670.800)
<i>Net cash flow from financial activities</i>	<i>40</i>	<i>(10.854.321.500)</i>	<i>(10.854.562.300)</i>
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	50	2.466.842.091	40.420.428.131
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60	864.795.956.014	720.973.559.990
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	972.265	8.471.341
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50+60+61)	70	867.263.770.370	761.402.459.462

Dated.....16/04/2025.....

Prepared by



Tran Thi Thanh

Chief Accountant



Nguyen Trong Nghia

General Director



Nguyen Quang Cuong

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2025 to 31/03/2025

I. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Vietnam Tanker Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was transformed from a State-owned enterprise - Vitaco Petroleum Transportation Company under Decision No. 2585/QĐ-BTM dated October 27, 2005 of the Minister of Trade (now the Ministry of Industry and Trade). The company operates under the Business Registration Certificate No. 4103004305 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on February 6, 2006, registered for the 13th change on November 30, 2021.

The Company's charter capital as of March 31, 2025 is VND 798,666,660,000, of which Petrolimex Tanker Corporation contributes 52%, the rest are other shareholders.

The head office of Vietnam Tanker Joint Stock Company is located at 236/106/1A Dien Bien Phu, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees as of March 31, 2025 is 329 people (as of January 1, 2024: 334 people).

Business Activities

- Maritime oil transport business;
- Housing business;
- Petroleum and petrochemical products trading agents;
- Trading of supplies, equipment and spare parts for the maritime transport industry;
- Maritime services, ship agency, ship supply, ship cleaning, crew leasing, maritime brokerage, ship towing services;
- Ship repair and maintenance services, leasing of waterway petroleum transport vehicles.

II. BASIS FOR PREPARING FINANCIAL STATEMENTS AND FISCAL YEAR

Basis for preparation of separate financial statements

The enclosed separate financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), according to the historical cost principle and in accordance with accounting standards, the accounting regime for Vietnamese enterprises and relevant legal regulations concerning the preparation and presentation of financial statements.

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2025 to 31/03/2025

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments that are highly liquid, easily convertible into cash, and subject to minimal risk of value fluctuation.

Provision for bad debts

A provision for bad debts is made for receivables that are overdue or for those where the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

Inventory

Inventories are valued at the lower of cost or net realizable value. The cost of inventory includes the direct cost of direct materials, direct labor costs, and manufacturing overheads, if any, incurred to bring inventories to their current location and condition. The cost of inventory is determined by the weighted average method. Net realizable value is determined by the estimated selling price less the estimated costs of completing the product and the marketing, sales, and distribution costs incurred.

The Company's provision for diminution in inventory value is made per current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to set aside provisions for obsolete, damaged, substandard, and internal inventory when the cost of inventory exceeds its net realizable value at the end of the fiscal year.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are recorded at historical cost less the accumulated depreciation.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset in a ready-to-use condition.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

	(number of depreciation years)
Buildings and Structures	30 - 40
Machinery and equipment	03 - 07
Transport Vehicles	12 - 15
Office Equipment	03 - 07

Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets record the value of land use rights at 236/106/1A Dien Bien Phu, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City with a historical cost of VND 26,818,946,595 with a term

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2025 to 31/03/2025

- (b) It is probable that economic benefits will flow from the transaction;
- (c) The portion of the work completed by the balance sheet date can be reliably determined; and
- (d) The costs incurred and those to complete the service can be reliably measured.

Interest income is recognized on an accrual basis, determined by the balance in deposit accounts and the applicable interest rate.

Income from investments is recognized when the Company has the right to receive the income.

Borrowing costs

All interest expenses are recognized in the income statement as incurred.

Taxes

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax liabilities.

Current tax payable is based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the income statement because taxable income excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carried-forward losses, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

For maritime services and other activities, the Company applies a corporate income tax rate of 20%.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amounts and the tax bases of assets and liabilities in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are recognized only when it is probable that there will be sufficient taxable income in the future to offset the temporary differences.

Deferred tax is determined based on the expected tax rate that will apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the income statement and only recorded in equity when it relates to items recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle the income tax on a net basis.

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance			Opening balance		
		Cost	Fair value	Allowance	Cost	Fair value	Allowance
I. Cash							
- Cash				695.321.467			1.711.368.763
- Demand deposits in banks				41.568.448.903			73.084.587.251
- Cash equivalents				-			-
Total	A01			74.795.956.014			40.973.559.990
2. Financial investments							
A. Trading securities	A02						
a. Total value of shares;		-	-	-	-	-	-
In which: (details of each type of shares that		-	-	-	-	-	-
account for 10% or more of the total value of		-	-	-	-	-	-
shares)		-	-	-	-	-	-
b. Total value of bonds;		-	-	-	-	-	-
In which: (details of each type of shares that		-	-	-	-	-	-
account for 10% or more of the total value of		-	-	-	-	-	-
shares)		-	-	-	-	-	-
c. Other investments;		-	-	-	-	-	-
- Reasons for changes in each investment/type		-	-	-	-	-	-
of shares, bonds:		-	-	-	-	-	-
+ Amount		-	-	-	-	-	-
+ Value		-	-	-	-	-	-
		Cost	Carrying amount	Allowance	Cost	Carrying amount	
B. Held-to-maturity investments	A03						
a. Short-term	A03a	-	-	-	-	-	-
- Term deposits		-	-	-	-	-	-
- Bonds		-	-	-	-	-	-
- Other investments		-	-	-	-	-	-
b. Long-term	A03b	-	-	-	-	-	-
- Term deposits		-	-	-	-	-	-
- Bonds		-	-	-	-	-	-
- Other investments		-	-	-	-	-	-
		Cost	Allowance	Fair value	Cost	Allowance	Fair value
C. Investments in other entities (details of							
each investment by ownership percentage	A04	239.500.000.000	(53.758.823.539)	185.741.176.461	239.500.000.000	(53.758.823.539)	185.741.176.461
and voting Rights percentage)	A04a	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000	-	175.000.000.000
- Investment in subsidiaries		15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
VITACO DANANG COMPANY LIMITED		160.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000	-	160.000.000.000
VITACO SAIGON COMPANY LIMITED		-	-	-	-	-	-

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		-	-	-	-
- Investments in associates, joint venture;	A04b	-	-	-	-
- Equity investments in other entities; SOUTHERN AIR PETROL LOGISTIC JOINT STOCK COMPANY An Phu Real Estates & Investment Joint Stock Company MY GIANG SHIPPING SERVICES COMPANY	A04c	64.500.000.000 6.000.000.000 53.500.000.000 5.000.000.000	(53.758.823.539) (6.000.000.000) (47.758.823.539) -	10.741.176.461 -	10.741.176.461 -
3. Trade receivables		Closing balance		Opening balance	
a. Short-term trade receivables	A05a	49.371.444.913		59.176.793.237	
- In which: Details of trade receivables accounting for 10% or more of the total trade receivables		49.371.444.913		55.642.954.972	
1. PETROLIMEX TANKER CORPORATION		49.371.444.913		55.642.954.972	
2. Vietnam National Petroleum Group		36.352.289.393		40.529.103.167	
3. PETROLIMEX SINGAPORE PTE LTD		13.019.155.520		15.113.851.805	
- Other trade receivables	A05b	-		-	
b. Receivables from related parties (Detailed presentation of the Appendix: Summary of related party transactions)		-		-	
c) Long-term trade receivables		-		-	
- In which: Details of trade receivables accounting for 10% or more of the total trade receivables		-		-	
- Other trade receivables		-		-	
4. Other receivables		Closing balance		Opening balance	
a. Other short-term receivables	A06a	154.856.425.151 77.790.425.151	-	159.832.021.514 79.696.021.514	-
- Receivables from equitization;		-	-	-	-
- Receivables from dividends and distributed profits;		9.885.001.855	-	14.559.000.000	-
- Receivables from employees;		1.285.808.600	-	1.556.300.064	-
- Short-term Deposits;		32.000.000	-	32.000.000	-
- Loans;		-	-	-	-

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Amount	Value	Amount	Value
- Advances on behalf of others;		53.793.170.869	-	50.048.426.916	-
- Others		12.794.443.827	-	13.500.294.534	-
b. Other short-term receivables from related parties (Detailed presentation of the Appendix: Summary of related party transactions)					
c. Other long-term receivables	A06b	77.066.000.000	-	-	-
- Receivables from equitization;		-	-	80.136.000.000	-
profits;		-	-	-	-
- Receivables from employees;		-	-	-	-
- Long-term deposits;		46.000.000	-	46.000.000	-
- Loans;		-	-	-	-
- Advances on behalf of others;		-	-	-	-
- Others		77.020.000.000	-	80.090.000.000	-
Total		154.856.425.151	-	159.832.021.514	-
	A07	Closing balance		Opening balance	
		Amount	Value	Amount	Value
5. Unaccounted assets awaiting resolution (details of each type unaccounted assets)					
a) Cash;			-		-
b) Inventories;					
c) Fixed assets;					
d) Others					
		Closing balance		Opening balance	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
6. Bad debts					
- Total value of overdue receivables and loans or those not yet overdue but unlikely to be recovered;					
	A08	Closing balance		Opening balance	
		Cost	Allowance	Cost	Allowance
7. Inventories:		44.322.339.497	-	45.461.194.713	-
- Good in transit;		-	-	-	-
- Raw materials and materials;		43.393.331.380	-	44.406.082.515	-
- Tools and instruments;		929.008.117	-	1.055.112.198	-

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
- Work in progress;		-	-	-	-
- Finished goods;		-	-	-	-
- Merchandise;		-	-	-	-
- Goods on consignment;		-	-	-	-
- Goods in Bonded Warehouse.		-	-	-	-
- Value of obsolete and unsellable inventory at the end of the period; Reasons and solutions for handling such inventory;		-	-	-	-
- Value of inventory pledged or mortgaged to secure liabilities at the end of the period;		-	-	-	-
- Reasons for additional provisions or reversal of provisions for inventory devaluation;		-	-	-	-
8. Long-term work in progress		Closing balance		Opening balance	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
a. Long-term work in progress	A09				
In which: Details for each type, specifying the reasons why it was not completed within a normal production and business cycle	A09a				
Total		-		-	-
b. Construction in progress					
- Procurement;	A09b				
In which: Details for projects accounting for 10% or more of the total construction value					
- Repairs.					
In which: Details for projects accounting for 10% or more of the total construction value:					
1. Major repairs for vessel P09					
2. Major repairs for vessel P11					
Total					

9. Note on increases and decreases in tangible fixed assets

Items	Note	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Management equipment, tools	Others	Total
1	2	3	4	5	6	7	8
Cost	A10a	-	-	-	-	-	-
Opening balance		101.836.756.726	174.339.147	3.221.288.598.251	747.709.375	-	3.324.047.403.499
Increase in the period		-	-	-	-	-	-
- Purchases		-	-	-	-	-	-
- Transfer from construction in progress		-	-	-	-	-	-
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Transfer to Investment properties		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		101.836.756.726	174.339.147	3.221.288.598.251	747.709.375	-	3.324.047.403.499
Accumulated depreciation	A10b	-	-	-	-	-	-
Opening balance		12.970.706.973	174.339.147	3.184.779.141.360	488.831.599	-	3.198.413.019.079
Increase in the period		683.468.166	-	20.981.998.011	33.766.667	-	21.699.232.844
- Charge for the period		683.468.166	-	20.981.998.011	33.766.667	-	21.699.232.844
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Transfer to Investment properties		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		13.654.175.139	174.339.147	3.205.761.139.371	522.598.266	-	3.220.112.251.923
Net book value		-	-	-	-	-	-
- Opening balance	A10	88.866.049.753	-	36.509.456.891	258.877.776	-	125.634.384.420
- Closing balance	A10	88.182.581.587	-	15.527.458.880	225.111.109	-	103.935.151.576

Additional information on tangible fixed assets

Items	Value	
	Closing balance	Opening balance
- Remaining book value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans;	13.816.798.676	34.541.996.689
- Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use;	2.770.404.448.015	2.770.404.448.015
- Cost of tangible fixed assets awaiting disposal;	-	-

- Commitments for the purchase and sale of tangible fixed assets with significant value in the future.;
- Other changes in tangible fixed assets.

10. Note on increases and decreases in intangible fixed assets

Items	Note	Land use rights	Subscription rights	Copyrights, patents		Others	Total
Cost	A11a						
Opening balance		28.250.980.211	-	-	-	-	28.250.980.211
Increase in the period		-	-	-	-	-	-
- Purchase		-	-	-	-	-	-
- Internally generated by the company		-	-	-	-	-	-
- Increase due to business combination		-	-	-	-	-	-
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		28.250.980.211	-	-	-	-	28.250.980.211
Accumulated depreciation	A11b						
Opening balance		6.743.049.438	-	-	-	-	6.743.049.438
Increase in the period		153.251.123	-	-	-	-	153.251.123
- Charge for the period		153.251.123	-	-	-	-	153.251.123
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		6.896.300.561	-	-	-	-	6.896.300.561
Net book value							
- Opening balance	A11	21.507.930.773	-	-	-	-	21.507.930.773
- Closing balance	A11	21.354.679.650	-	-	-	-	21.354.679.650

Additional information on intangible fixed assets

Items	Value	
	Closing balance	Opening balance
- Remaining book value at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans;	-	-
- Cost of intangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use;	-	-
- Explanation of figures and others;		

15. Notes to borrowings and financial leases liabilities

	Note	End of the period		Beginning of the period	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
A. Borrowings					
1. Short-term borrowings	A16a	135.877.349.000	135.877.349.000	146.710.240.500	146.710.240.500
a. Short-term borrowings		43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000
b. Current portion of long-term borrowings (Long-term borrowings due within one year)		-	-	-	-
		43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000	43.331.566.000
2. Long-term borrowings (detailed by maturity)					
From the second year to the fifth year	A16b	92.545.783.000	92.545.783.000	103.378.674.500	103.378.674.500
From the sixth year onwards	A16b	64.645.783.000	64.645.783.000	72.408.674.500	72.408.674.500
		27.900.000.000	27.900.000.000	30.970.000.000	30.970.000.000

Term	Note	Current period			Prior period		
		Total finance lease payments	Lease interest payment	Principal repayment	Total finance lease payments	Lease interest payment	Principal repayment
B. Paid finance lease liabilities							
Within one year		-	-	-	-	-	-
Over 1 year to 5 years		-	-	-	-	-	-
Over 5 years		-	-	-	-	-	-

	Note	Closing balance		Opening balance	
		Revalued amount	Cost	Value	Repayable amount
C. Value of finance lease liabilities					
- Principal of finance lease liabilities		-	-	-	-
- Finance lease interest payable		-	-	-	-

	Note	Closing balance		Opening balance	
		Revalued amount	Cost	Value	Repayable amount
D. Overdue borrowings and finance lease liabilities not yet paid					
- Borrowing		-	-	-	-
- Finance lease liabilities		-	-	-	-
- Reason for non-payment		-	-	-	-

16. Note to trade payables

	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
16. Trade payables					
a. Short-term trade payables	A17a				
- In which: Details of payables to customers accounting for 10% or more of total customer payables		19,883,911,279	19,883,911,279	16,447,461,923	20,738,389,423
1 . VITACO SAIGON COMPANY LIMITED		19,883,911,279	19,883,911,279	20,738,389,423	20,738,389,423
2 . Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC - Sai Gon Petrochemical Branch		17,665,565,761	17,665,565,761	10,151,830,409	10,151,830,409
3. PETROLIMEX TANKER CORPORATION		6,134,907,337	6,134,907,337	3,590,739,549	3,590,739,549
4. Petrolimex Singapore		1,713,146,249	1,713,146,249	694,670,000	694,670,000
5. VPCO HALONG CO.,LTD		4,282,624,315	4,282,624,315	3,665,543,468	3,665,543,468
6. BIEN DONG JOINT STOCK COMPANY		-	-	1,134,331,980	1,134,331,980
		916,842,204	916,842,204	970,911,412	970,911,412
		4,618,045,656	4,618,045,656	95,634,000	95,634,000
		-	-	-	-
- Payables to other parties		-	-	-	-
Total		2,218,345,518	2,218,345,518	6,295,631,514	10,586,559,014
b. Payables to related parties (Details presented in the Appendix of Related Party Transactions)		19,883,911,279	19,883,911,279	16,447,461,923	20,738,389,423
c. Long-term trade payables	A17b				
- In which: Details of payables to customers accounting for 10% or more of total customer payables					
- Payables to other parties					
Total		-	-	-	-
d. Overdue debts not yet paid					
- Details of each party accounting for 10% or more of the total overdue amount					
- Others					
Total		-	-	-	-

19. Notes to Receivables and Payables to the State

Items	Note	Opening balance		Movements during the period		Closing balance	
		Receivables	Payables	Paid/Set-off	Payables	Receivables	Payables
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tax	A18a,b	155.396.589	9.121.709.798	18.005.311.054	14.225.080.992	-	5.186.083.147
1. VAT on domestic sales		155.396.589	7.052.744	3.676.041.439	4.494.556.300	-	670.171.016
2. VAT on imported goods		-	-	994.786.431	994.786.431	-	-
3. Special consumption tax		-	-	-	-	-	-
4. Export and import duties		-	-	623.421.914	623.421.914	-	-
5. Corporate income tax		-	7.787.669.324	7.787.669.324	3.700.309.136	-	3.700.309.136
6. Personal income tax		-	1.260.093.274	4.685.192.658	4.239.630.879	-	814.531.495
7. Resource tax		-	-	-	-	-	-
8. Property tax and land use fees		-	-	-	-	-	-
9. Other taxes		-	66.894.456	238.199.288	172.376.332	-	1.071.500
9.1. Environmental protection tax		-	-	-	-	-	-
9.2 Business license tax		-	-	-	-	-	-
9.3 Other taxes		-	66.894.456	238.199.288	172.376.332	-	1.071.500
II. Other payables		-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
1. Additional charges		-	-	-	-	-	-
2. Fees and charges		-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3. Others		-	-	-	-	-	-
Total	30	-	13.330.069.625	62.191.786.331	57.619.927.115	155.396.589	8.758.210.409

20-24. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
20. Accrued expenses					
a. Short-term	A19a	11.585.071.658	11.585.071.658	3.842.446.025	3.842.446.025
- Accrued vacation salary expenses;		-	-	-	-
- Expenses during business suspension;		-	-	-	-
- Accrued cost of goods sold (estimated)		-	-	-	-
- Interest expenses		303.709.837	303.709.837	375.170.976	375.170.976
- Other accrued expenses;		11.281.361.821	11.281.361.821	3.467.275.049	3.467.275.049
b. Long-term	A19b	-	-	-	-
- Interest expenses		-	-	-	-
- Others		-	-	-	-
Total		11.585.071.658	11.585.071.658	3.842.446.025	3.842.446.025
21. Other payables					
a. Short-term	A20a	6.214.110.877	6.214.110.877	6.897.665.641	6.897.665.641
- Unresolved surplus assets;		-	-	-	-
- Trade union fund;		2.245.119.235	2.245.119.235	2.188.949.756	2.188.949.756
- Social insurance;		1.351.500	1.351.500	927.500	927.500
- Health insurance;		238.500	238.500	79.500	79.500
- Unemployment insurance;		106.000	106.000	15.065	15.065
- Payables for privatization;		-	-	-	-
- Short-term deposits received;		-	-	-	-
- Dividends and profits payable;		1.190.642.860	1.190.642.860	1.212.072.860	1.212.072.860
- Others.		2.776.652.782	2.776.652.782	3.495.620.960	3.495.620.960
b. Payables to other related parties (Details presented in the Appendix of Related Party Transactions)		-	-	-	-
b. Long-term	A20b	-	-	-	-
- Long-term deposits received;		-	-	-	-
- Others		-	-	-	-
Total		6.214.110.877	6.214.110.877	6.897.665.641	6.897.665.641
d. Overdue debts not yet paid (Details of each item and reasons for non-payment of overdue debts)		-	-	-	-
22. Unrealized revenue					
a. Short-term	A21a	-	-	-	-
- Unrealized revenue;		-	-	-	-

20-24. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
- Revenue from traditional customer programs	A21b		-		-
- Other unrealized revenue			-		-
b. Long-term			-		-
Total			-		-
c. The likelihood of non-performance of contracts with customers (details of each item and reasons for inability to fulfill the contract).					
23. Provisions for payables					
a. Short-term	A22a		47.865.964.527		36.932.871.054
- Provision for product warranty;			47.865.964.527		36.932.871.054
- Provision for construction warranty;			-		-
- Restructuring provision;			-		-
- Provision for periodic fixed asset repair costs			47.865.964.527		36.932.871.054
- Other payables provision	A22b		-		-
Total			47.865.964.527		36.932.871.054
b. Long-term					
24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities					
Total	A23		-		-
a. Deferred tax assets:					
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets			20%		20%
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences			10.751.764.707		10.751.764.707

20-24. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
- Deferred tax assets related to unused tax losses			-		-
- Deferred tax assets related to unused tax credits			-		-
- Offset against deferred tax liabilities Deferred tax assets			-		-
Deferred tax assets			10.751.764.707		10.751.764.707
b- Deferred tax liabilities					
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities			-		-
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences			-		-
- Offset against deferred tax assets Deferred tax liabilities			-		-
Deferred tax liabilities			-		-

25. Notes on changes in shareholders' equity

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Development and investment fund	Retained earnings	TOTAL
A	1	2	7	10	13	15
Beginning balance of the previous year	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	131.354.451.932	1.143.636.224.221
- Capital increase during the previous year	-	-	-	-	-	-
- Profit for the year	-	-	-	-	110.425.253.696	110.425.253.696
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Dividends paid during the year	-	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
- Appropriation to funds	-	-	-	-	(20.999.412.313)	(20.999.412.313)
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the previous year	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	156.886.960.515	1.169.168.732.804
Beginning balance of the current year	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	156.886.960.515	1.169.168.732.804
- Capital increase during the year	-	-	-	-	-	-
- Profit for the year	-	-	-	-	14.372.195.670	14.372.195.670
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Dividends paid during the year	-	-	-	-	-	-
- Appropriation to funds	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the current period	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	171.259.156.185	1.183.540.928.474

**25-28. Additional information for the items presented on the balance sheet
(continued)**

	Closing balance	Opening balance
b. Details of shareholders' contributions		
- Contribution of the parent company (if a subsidiary)	414.652.170.000	414.652.170.000
- Contributions from other parties	384.014.490.000	384.014.490.000
Total	798.666.660.000	798.666.660.000
c. Capital transactions with shareholders and dividend distribution, profit sharing	Closing balance	Opening balance
- Owner's investment capital		
+ Contribution at the beginning of the year	798.666.660.000	798.666.660.000
+ Additional contributions during the year	-	-
+ Decrease in contributions during the year	-	-
+ Contribution at the end of the year	798.666.660.000	798.666.660.000
- Dividends and profit distributed	-	63.893.332.800
d. Shares	Closing balance	Opening balance
- Number of shares registered for issuance	-	-
- Number of shares sold to the public	79.866.666	79.866.666
+ Common shares	79.866.666	79.866.666
+ Preferred shares	-	-
- Number of treasury shares	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Shares currently in circulation	79.866.666	79.866.666
+ Common shares	79.866.666	79.866.666
+ Preferred shares	-	-
<i>* Par value of outstanding shares: 10,000 VND</i>		
đ. Dividends		
- Dividends declared after the end of the fiscal year:	-	-
+ Dividends declared on common shares:	-	-
+ Dividends declared on preferred shares:	-	-
- Cumulative undeclared dividends on preferred shares:	-	-
e. Funds:	213.491.855.223	213.491.855.223
- Development investment fund;	213.491.855.223	213.491.855.223
- Other funds under owner's equity.	-	-

**25-28. Additional information for the items presented on the balance sheet
(continued)**

g. Income and expenses, gains or losses directly recognized in equity in accordance with specific accounting standards.		
	Current year	Prior year
26. Revaluation surplus of assets Reason for the change between the beginning and end of the year (which assets were revalued, under what circumstances, and based on which decision?)		
	Current year	Prior year
27. Exchange rate differences - Exchange rate differences due to translation of financial statements from foreign currency to VND - Exchange rate differences arising from other causes (specify reasons)		
	Current year	Prior year
28. Funding sources - Funds allocated during the year - Operating expenses - Remaining funds at year-end		
	Current year	Prior year

**29-30. Additional information for the items presented on the balance sheet
(continued)**

		Closing balance	Opening balance
29. Off balance sheet items			
a. Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases by maturity dates		-	-
- Within 1 year;		-	-
- Over 1 year to 5 years;		-	-
- Over 5 years;		-	-
b. Assets held in trust:			
- Materials and goods held in trust, for processing, or under commission			
Diesel Oil - DO (Kg)		479.945	408.233
Fuel Oils - FO (Kg)		2.246.197	1.618.571
- Goods held for sale on behalf, consignment, pledged, or mortgaged		-	-
c. Foreign currencies:			
- USD		7.639,05	7.645,65
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
30. Other information			

V. 6.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT

ITEMS	Note	Current year	Prior year
1. Revenue from sales and provision of services			
a) Revenue	B01	162.050.396.284	148.537.808.086
- Revenue from sales of goods ;			
- Revenue from service provision;		162.050.396.284	148.537.808.086
+ Revenue from transportation services		160.897.396.285	147.384.808.087
+ Revenue from other services		1.152.999.999	1.152.999.999
- Revenue from construction contracts		-	-
+ Revenue from construction contracts recognized during the period;		-	-
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the reporting date;		-	-
Total		162.050.396.284	148.537.808.086
b) Revenue from related parties (details presented in the appendix of related party transactions)		162.050.396.284	148.537.808.086
c) In cases where revenue from asset leasing is recognized as the total amount received in advance, the company must provide additional disclosure to compare the difference with revenue recognition by allocation over the lease term; the potential for profit reduction and future cash flow impairment due to the recognition of revenue for the entire amount received in advance			
2. Revenue deductions	B02	-	-
In which:		-	-
- Trade Discounts;		-	-
- Sales discounts;		-	-
- Sale return;		-	-
3. Cost of Goods	B03	126.817.789.053	103.852.907.586
- Cost of goods sold;		-	-
- Cost of finished goods sold;		-	-
Of which: The accrued cost of real estate items includes::		-	-
+ Accrued expense items;		-	-
+ Accrued cost for each item;		-	-
+ Expected period for the expenses to be incurred.		-	-
- Cost of services provided;		126.817.789.053	103.852.907.586
+ Cost of transportation services provided		126.414.239.053	103.449.357.586
+ Cost of other services provided		403.550.000	403.550.000
- Remaining value, disposal, and liquidation costs of investment properties;		-	-
- Operating expenses for investment properties;		-	-
- Value of inventory losses during the period;		-	-

V. 6.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT

ITEMS	Note	Current year	Prior year
- Value of each type of inventory loss exceeding the standard during the period;		-	-
- Other extraordinary expenses directly included in the cost of goods sold;		-	-
- Provision for inventory impairment;		-	-
- Write-offs of cost of goods sold.		-	-
Total		126.817.789.053	103.852.907.586
4. Revenue from financial activities	B04	8.597.992.941	4.155.750.535
- Interest on deposits and loans		7.541.446.764	3.523.893.620
- Gain on sale of investments;		-	-
- Dividends and profit distributions;		1.040.001.855	629.390.582
- Foreign exchange gain;		16.544.322	2.466.333
- Interest on deferred sales and cash discounts;		-	-
- Revenue from other financial activities.		-	-
Total		8.597.992.941	4.155.750.535
5. Financial Expenses	B05	1.009.982.040	2.508.768.936
- Interest expense;	B05a	887.309.133	1.470.993.500
- Cash discounts and interest on deferred sales;		-	-
- Loss on disposal of financial investments;		-	-
- Foreign exchange loss;		122.672.907	262.479.054
- Provision for impairment of trading securities and investment losses;		-	775.296.382
- Other financial expenses.		-	-
- Write-offs of financial expenses		-	-
Total		1.009.982.040	2.508.768.936
6. Other income	B06	50.380.730	-
- Disposal, sale of fixed assets;		-	-
- Gain from asset revaluation;		-	-
- Penalties received;		-	-
- Tax reductions;		-	-
- Other items.		50.380.730	-
Total		50.380.730	-
7. Other expenses	B07	4.963.908	106.998
- Remaining value of fixed assets and disposal, sale costs of fixed assets;		-	-
- Loss from asset revaluation;		-	-

V. 6.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT

ITEMS	Note	Current year	Prior year
- Penalties incurred;		-	-
- Others.		4.963.908	106.998
Total		4.963.908	106.998
8. Sales and business management Expenses		24.793.530.148	18.620.838.478
a) Selling expenses incurred during the period	B08	-	-
b) Business management expenses incurred during the period	B09	24.793.530.148	18.620.838.478
- Breakdown of items constituting 10% or more of total administrative expenses;		16.218.068.793	14.043.189.522
1 Management personnel expenses		11.703.871.391	8.961.053.670
2 Materials costs		680.426.501	989.745.177
3 Office supplies expenses		162.635.467	80.830.000
4 Depreciation of fixed assets		1.127.285.954	1.221.535.952
5 Taxes, fees, and charges		3.000.000	3.000.000
6 Provision expenses		-	-
7 Outsourced service expenses		2.540.849.480	2.787.024.723
		-	-
		-	-
		-	-
-Other administrative expenses.		8.575.461.355	4.577.648.956
		-	-
c) Items reducing selling expenses and administrative expenses		-	-
- Reversal of warranty provision for products and goods;		-	-
- Reversal of restructuring provision and other provisions;		-	-
- Other reductions		-	-
		-	-
9. Production and business expenses by element		-	-
- Raw material and supplies costs;		38.248.542.882	29.670.367.129
- Labor costs;		36.360.849.711	30.509.360.338
- Depreciation of fixed assets;		21.852.483.967	12.343.918.187
- Outsourced service costs;		10.470.121.613	10.305.666.139
- Other monetary expenses.		44.679.321.028	39.644.434.271
Total		151.611.319.201	122.473.746.064
10. Current corporate income tax expenses	B10	-	-
- Corporate income tax expenses based on taxable income for the current year		3.700.309.136	5.843.173.411
- Adjustment of prior year corporate income tax expenses into the current year's income tax expense		-	-
- Total current corporate income tax expenses		3.700.309.136	5.843.173.411
11. Deferred corporate income tax expenses	B11	-	(155.059.276)

**V. 6.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE
OPERATING INCOME STATEMENT**

ITEMS	Note	Current year	Prior year
- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;		-	(155.059.276)
- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;		-	-
- Total deferred corporate income tax expenses.		-	(155.059.276)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (1st Quater)

Items	Note	Current year	Prior year
1. Revenue from sales and provision of services		162.050.396.284	148.537.808.086
a) Revenue	B01	162.050.396.284	148.537.808.086
- Revenue from sales of goods ;			
- Revenue from service provision;		162.050.396.284	148.537.808.086
+ Revenue from transportation services		160.897.396.285	147.384.808.087
+ Revenue from other services		1.152.999.999	1.152.999.999
- Revenue from construction contracts		-	-
+ Revenue from construction contracts recognized during the period;		-	-
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the reporting date;		-	-
Total		162.050.396.284	148.537.808.086
b) Revenue from related parties (details presented in the appendix of related party transactions)		162.050.396.284	148.537.808.086
c) In cases where revenue from asset leasing is recognized as the total amount received in advance, the company must provide additional disclosures to compare the difference with revenue recognition by the gradual allocation method over the lease term; the potential for profit reduction and future cash flow impairment due to the recognition of revenue for the entire amount received in advance		-	-
2. Revenue deductions	B02	-	-
In which:		-	-
- Trade Discounts;		-	-
- Sales discounts;		-	-
- Sale return;		-	-
		-	-
3. Cost of Goods	B03	126.817.789.053	103.852.907.586
- Cost of goods sold;		-	-
- Cost of finished goods sold;		-	-
		-	-
Of which: The accrued cost of real estate items includes::		-	-
+ Accrued expense items;		-	-
+ Accrued cost for each item;		-	-
+ Expected period for the expenses to be incurred.		-	-

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (1st Quater)

Items	Note	Current year	Prior year
- Cost of services provided;		126.817.789.053	103.852.907.586
+ Cost of transportation services provided		126.414.239.053	103.449.357.586
+ Cost of other services provided		403.550.000	403.550.000
- Remaining value, disposal, and liquidation costs of investment properties;		-	-
- Operating expenses for investment properties;		-	-
- Value of inventory losses during the period;		-	-
- Value of each type of inventory loss exceeding the standard during the period;		-	-
- Other extraordinary expenses directly included in the cost of goods sold;		-	-
- Provision for inventory impairment;		-	-
- Write-offs of cost of goods sold.		-	-
Total		126.817.789.053	103.852.907.586
4. Revenue from financial activities	B04	8.597.992.941	4.155.750.535
- Interest on deposits and loans		7.541.446.764	3.523.893.620
- Gain on sale of investments;		-	-
- Dividends and profit distributions;		1.040.001.855	629.390.582
- Foreign exchange gain;		16.544.322	2.466.333
- Interest on deferred sales and cash discounts;		-	-
- Revenue from other financial activities.		-	-
Total		8.597.992.941	4.155.750.535
5. Financial Expenses	B05	1.009.982.040	2.508.768.936
- Interest expense;	B05a	887.309.133	1.470.993.500
- Cash discounts and interest on deferred sales;		-	-
- Loss on disposal of financial investments;		-	-
- Foreign exchange loss;		122.672.907	262.479.054
- Provision for impairment of trading securities and investment losses;		-	775.296.382
- Other financial expenses.		-	-
- Write-offs of financial expenses		-	-
Total		1.009.982.040	2.508.768.936
6. Other income	B06	50.380.730	-
- Disposal, sale of fixed assets;		-	-
- Gain from asset revaluation;		-	-

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (1st Quater)

Items	Note	Current year	Prior year
- Penalties received;		-	-
- Tax reductions;		-	-
- Other items.		50.380.730	-
Total		50.380.730	-
7. Other expenses	B07	4.963.908	106.998
- Remaining value of fixed assets and disposal, sale costs of fixed assets;		-	-
- Loss from asset revaluation;		-	-
- Penalties incurred;		-	-
- Others.		4.963.908	106.998
Total		4.963.908	106.998
8. Sales and business management Expenses		24.793.530.148	18.620.838.478
a) Selling expenses incurred during the period	B08	-	-
b) Business management expenses incurred during the period	B09	24.793.530.148	18.620.838.478
- Breakdown of items constituting 10% or more of total administrative expenses;		16.218.068.793	14.043.189.522
1 Management personnel expenses		11.703.871.391	8.961.053.670
2 Materials costs		680.426.501	989.745.177
3 Office supplies expenses		162.635.467	80.830.000
4 Depreciation of fixed assets		1.127.285.954	1.221.535.952
5 Taxes, fees, and charges		3.000.000	3.000.000
6 Provision expenses		-	-
7 Outsourced service expenses		2.540.849.480	2.787.024.723
-Other administrative expenses.		8.575.461.355	4.577.648.956
		-	-
c) Items reducing selling expenses and administrative expenses		-	-
- Reversal of warranty provision for products and goods;		-	-
- Reversal of restructuring provision and other provisions;		-	-
- Other reductions		-	-
9. Production and business expenses by element		-	-
- Raw material and supplies costs;		38.248.542.882	29.670.367.129
- Labor costs;		36.360.849.711	30.509.360.338
- Depreciation of fixed assets;		21.852.483.967	12.343.918.187

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (1st Quater)

Items	Note	Current year	Prior year
- Outsourced service costs;		10.470.121.613	10.305.666.139
- Other monetary expenses.		44.679.321.028	39.644.434.271
Total		151.611.319.201	122.473.746.064
10. Current corporate income tax expenses	B10	3.700.309.136	5.843.173.411
- Corporate income tax expenses based on taxable income for the current year		3.700.309.136	5.843.173.411
- Adjustment of prior year corporate income tax expenses into the current year's income tax expense		-	-
- Total current corporate income tax expenses		3.700.309.136	5.843.173.411
11. Deferred corporate income tax expenses	B11	-	(155.059.276)
- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;		-	(155.059.276)
- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;		-	-
- Total deferred corporate income tax expenses.		-	(155.059.276)

VII. Additional information for the items presented in the cash flow statement

Items	Code	Current year	Prior year
1	3	4	5
1. Non-cash transactions affecting future cash flow statements			
- Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions		-	-
- Acquisition of a business through the issuance of shares		-	-
- Debt-to-equity conversion		-	-
- Other non-cash transactions		-	-
2. Funds held by the company but not utilized (if any)		-	-
3. Actual loan proceeds received during the period:	33	-	-
- Proceeds from borrowing under standard agreements		-	-
4. Principal loan repayments made during the period:	34	10.832.891.500	10.832.891.500
- Repayment of principal loan under standard agreements		10.832.891.500	10.832.891.500

IX. Other information

1. Potential liabilities, commitments, and other financial information
2. Events occurring after the end of the fiscal year
3. Information about related parties (see Appendix: Summary of related party transactions)
4. Presentation of assets, revenues, and business results by segment (by business field or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (see Appendix: Segment Report)
5. Comparative information (changes in financial statements from previous fiscal years)

Prepared by



Tran Thi Thanh

Chief Accountant



Nguyen Trong Nghia

Dated.....16/04/2025



General Director



Nguyen Quang Cuong

Note to related party transactions

1. Revenue from services, Financial income and Other income

Unit: VND

No.	Party Code	Buyer	Net revenue from services provided	Financial income		Other income
				In which:		
				Estimated dividends and profits (if any)	Dividends and profits received	
1	11050000	Vietnam National Petroleum Group	57.851.350.050	-	-	-
2	11044000	PETROLIMEX TANKER CORPORATION	104.199.046.234	-	-	-
3	A0000202	Petrolimex singapore pte ltd	-	-	-	-
Total			162.050.396.284	-	-	-

2. Purchase of goods and services

No.	Party Code	Seller	Oil and gas	Petrochemicals	Gas, stoves, and accessories	Other goods
A	B	C	1	2	3	4
1	11024400	Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC - Sai Gon Petrochemical Branch	-	2.777.168.863	-	-
2	20201017	PETROLIMEX PAINTS COMPANY LIMITED	-	-	-	-
3	11100000	Petrolimex singapore pte ltd	18.316.783.230	-	-	552.860.013
4	11020326	VITACO SAIGON COMPANY LIMITED	-	-	-	395.594.739
5	11020318	VITACO DANANG COMPANY LIMITED	-	-	-	10.225.200
6	11005000	PETROLIMEX QUANGNINH CO.,LTD	-	-	-	-
7	20200174	PETROLIMEX SHIPBUILDING AND COMMERCIAL COMPANY LIMITED	-	-	-	-
8	11038100	Petrolimex Insurance Corporation	-	-	-	9.488.900.994
9	11002200	PETROLIMEX SAIGON CO., LTD - Sai Gon Branch	92.589.457	-	-	109.395.000
10	11044000	PETROLIMEX TANKER CORPORATION	1.708.865.124	-	-	-
11	11019101	VIPCO HALONG CO.,LTD	-	-	-	1.285.710.623
12	20201017	PETROLIMEX PAINTS COMPANY LIMITED	-	-	-	-
Total			20.118.237.811	2.777.168.863	0	11.842.686.569

